

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của  
Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đã chuẩn hóa về nội dung**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Giám đốc Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 121 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đã chuẩn hóa về nội dung (*Nội dung các thủ tục hành chính được chuyển qua Văn phòng điện tử*).

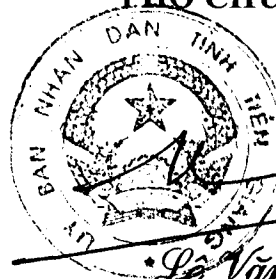
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Đz*

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KS TTHC);
- CT, các PCT;
- Sở Tư pháp (P. KSTTHC);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC. *46*

KT. CHỦ TỊCH *N*  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Le Văn Nghĩa*

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH TIỀN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 951 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2016  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
<b>I. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM</b>		
1	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới	Đăng kiểm
2	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	nt
3	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	nt
4	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	nt
5	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	nt
6	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa	nt
<b>II. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH - KỸ THUẬT</b>		
1	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của các nút giao đầu nối vào đường tỉnh	Đường bộ
2	Cấp phép thi công xây dựng nút giao đầu nối vào đường tỉnh	nt
3	Cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đối với đường tỉnh đang khai thác	nt
4	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Đường thủy nội địa
5	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	nt
6	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	nt
7	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	nt
8	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	nt
9	Chấp thuận điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa	nt

	phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	
10	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)	nt
11	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)	nt
12	Chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	nt
13	Phê duyệt hồ sơ đề xuất dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	nt
14	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ
15	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	nt
16	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	nt
17	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường tỉnh đang khai thác	nt
18	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường tỉnh đang khai thác	nt
19	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải	nt
20	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường tỉnh đang khai thác	nt
21	Gia hạn chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường tỉnh đang khai thác	nt
22	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải	nt
23	Đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác	nt
<b>III. LĨNH VỰC VẬN TẢI - AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
1	Gia hạn Giấy phép liên vận qua biên giới Campuchia - Lào - Việt	Đường bộ

	Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	
2	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia	nt
3	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	nt
4	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	nt
5	Chấp thuận giảm tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh	nt
6	Cấp phù hiệu xe nội bộ	nt
7	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	nt
8	Cấp phù hiệu xe trung chuyên	nt
9	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyên	nt
10	Chấp thuận khai thác tuyến, điều chỉnh tăng tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh	nt
11	Chấp thuận khai thác tuyến, điều chỉnh tăng tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh	nt
12	Cấp phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	nt
13	Cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	nt
14	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	nt
15	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	nt
16	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	nt
17	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	nt
18	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	nt
19	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	nt
20	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đối với phương tiện vận tải phi thương mại là xe công vụ, xe của các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao, xe do doanh nhân ngoại quốc tự lái trừ phương tiện của các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, văn phòng các Bộ, các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao đóng tại Hà Nội	nt
21	Gia hạn đối với phương tiện phi thương mại Campuchia lưu trú tại Việt Nam	nt

22	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	nt
23	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	nt
24	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	nt
25	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	nt
26	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	nt
27	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	nt
28	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	nt
29	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông	Đường thủy nội địa
30	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam	nt
31	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	nt
32	Cấp Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	nt
33	Cấp lại Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	nt
34	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện	nt
35	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện	nt
36	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	nt
37	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	nt
38	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	nt
39	Công bố lại cảng thủy nội địa	nt
40	Đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa	nt
41	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	nt
42	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Đường bộ
43	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	nt
<b>IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN VÀ NGƯỜI LÁI</b>		
1	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Đường bộ
2	Cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	nt
3	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	nt
4	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng	nt
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến	nt
6	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do	nt

	cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý	
7	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	nt
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	nt
9	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	nt
10	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	nt
11	Xóa số đăng ký xe máy chuyên dùng	nt
12	Chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô	nt
13	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô	nt
14	Cấp mới Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4	nt
15	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4	nt
16	Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	nt
17	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	nt
18	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	nt
19	Cấp Giấy phép xe tập lái	nt
20	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	nt
21	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	nt
22	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô	nt
23	Cấp mới Giấy phép lái xe	nt
24	Cấp lại Giấy phép lái xe	nt
25	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	nt
26	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	nt
27	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	nt
28	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	nt
29	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	nt
30	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	nt
31	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	Đường thủy nội địa
32	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ	nt
33	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải	nt
34	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở	nt

	Giao thông vận tải	
35	Cấp, cấp lại, chuyên đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Cơ sở dạy nghề	nt
36	Dự kiểm tra lấy chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản	nt
37	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	nt
38	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	nt
39	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	nt
40	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	nt
41	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	nt
42	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	nt
43	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	nt
44	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	nt
45	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	nt
<b>V. LĨNH VỰC HÀNG HẢI</b>		
1	Phê duyệt phương án thăm dò, phương án trục vớt tài sản chìm đắm	Hàng hải
2	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu khách cao tốc đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam	nt
3	Chấp thuận cho tàu khách cao tốc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến	nt
4	Chấp thuận cho tàu khách cao tốc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi không có mục đích kinh doanh	nt

**Tổng cộng: 121 thủ tục.**